**Mẫu số 03. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo**

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>XÃ BA TÔ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 307./GCN-HN.HCN | *Ba Tô, ngày 29 tháng 12 năm 2021* |

# GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Ba Tô chứng nhận:*

Hộ gia đình ông/bà: **PHẠM VĂN THIỀN.** Dân tộc: .Hrê

Số CCCD/CMND: 051200001151. Ngày cấp: 17/04/2021

Nơi thường trú: Thôn Làng Mạ, xã Ba Tô

**I. Danh sách thành viên trong hộ gia đình**

| STT | Họ và tên | Dân tộc | Quan hệ với chủ hộ | Năm sinh | | Ghi chú (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | |
| 1 | Phạm Văn Thiền | H rê | Chủ hộ | 06/09/2000 | | |
| 2 | Phạm Thị Yên | H rê | Vợ | | 03/09/2000 | |
| 3 | Phạm Thị Kim Thư | H rê | Con | 25/10/2017 | | |
| 4 | Phạm Thị My | H rê | Con | | 09/07/2021 | |
| 5 | | | | | | |
| 6 | | | | | | |

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ CT: 996 Quyển số: 01 - SCT/BS
Ngày 18 tháng 01 năm 2022
CHỦ TỊCH UBND XÃ BA TÔ
Phạm Văn Giảng

**II. Kết quả phân loại hộ gia đình giai đoạn 2022 - 2025**

**NĂM 2022**

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| [X] N | Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN | | | | | | | | | | | |
| [ ] CN | | [ ] 1 | [ ] 3 | [ ] 5 | [X] 7 | [ ] 9 | [ ] 11 | | | | | |
| | | [ ] 2 | [X] 4 | [ ] 6 | [ ] 8 | [X] 10 | [ ] 12 | | | | | |

*ngày 29 tháng 12 năm 2021*
**Xác nhận của Chủ tịch UBND xã Ba Tô**
Phạm Văn Hiền

**NĂM 2023**

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| [X] N | Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN | | | | | | | | | | | |
| [ ] CN | | [ ] 1 | [ ] 3 | [ ] 5 | [ ] 7 | [ ] 9 | [ ] 11 | | | | | |
| | | [ ] 2 | [ ] 4 | [ ] 6 | [ ] 8 | [ ] 10 | [ ] 12 | | | | | |

*ngày 29 tháng 12 năm 2022*
**Xác nhận của Chủ tịch UBND xã Ba Tô**

**NĂM 2024**

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| [ ] N | Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN | | | | | | | | | | | |
| [ ] CN | | [ ] 1 | [ ] 3 | [ ] 5 | [ ] 7 | [ ] 9 | [ ] 11 | | | | | |
| | | [ ] 2 | [ ] 4 | [ ] 6 | [ ] 8 | [ ] 10 | [ ] 12 | | | | | |

*ngày .... tháng .... năm ....*
**Xác nhận của Chủ tịch UBND xã Ba Tô**

**NĂM 2025**

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| [ ] N | Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN | | | | | | | | | | | |
| [ ] CN | | [ ] 1 | [ ] 3 | [ ] 5 | [ ] 7 | [ ] 9 | [ ] 11 | | | | | |
| | | [ ] 2 | [ ] 4 | [ ] 6 | [ ] 8 | [ ] 10 | [ ] 12 | | | | | |

*ngày ..... tháng .... năm ....*
**Xác nhận của Chủ tịch UBND xã Ba Tô**

**NĂM 2026**

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| [ ] N | Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN | | | | | | | | | | | |
| [ ] CN | | [ ] 1 | [ ] 3 | [ ] 5 | [ ] 7 | [ ] 9 | [ ] 11 | | | | | |
| | | [ ] 2 | [ ] 4 | [ ] 6 | [ ] 8 | [ ] 10 | [ ] 12 | | | | | |

*ngày ..... tháng .... năm ....*
**Xác nhận của Chủ tịch UBND xã Ba Tô**